

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH SÀI GÒN NINH CHỮ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 26

Số: 19.351/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH SÀI GÒN NINH CHỮ

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Ninh Chữ (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 01 năm 2019 từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Ninh Chữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.




Đặng Xuân Cảnh

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0067-2018-026-1

Nguyễn Thụy Nhã Vy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1875-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.524.369.107	31.255.391.160
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	2.248.462.357	622.503.535
1. Tiền	111		438.462.357	622.503.535
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.810.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.090.000.000	24.700.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	18.090.000.000	24.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.123.239.853	1.382.747.326
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	1.284.020.086	429.978.026
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		354.085.000	132.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	485.134.767	820.769.300
IV. Hàng tồn kho	140		1.470.833.684	871.778.329
1. Hàng tồn kho	141	4.5	1.470.833.684	871.778.329
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		591.833.213	3.678.361.970
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	-	3.668.337.800
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.11	591.833.213	10.024.170
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		58.961.367.659	48.168.675.664
I. Tài sản cố định	220		45.274.260.858	47.644.051.605
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	45.274.260.858	47.644.051.605
Nguyên giá	222		77.245.227.524	77.245.227.524
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.970.966.666)	(29.601.175.919)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		127.952.000	127.952.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(127.952.000)	(127.952.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.047.390.104	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	10.047.390.104	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		3.639.716.697	524.624.059
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	3.639.716.697	524.624.059
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		83.485.736.766	79.424.066.824

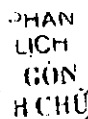
(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.209.679.032	3.693.607.511
I. Nợ ngắn hạn	310		4.209.679.032	3.693.607.511
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	583.529.123	398.788.231
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.10	892.313.730	518.582.363
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	191.539.360	179.019.186
4. Phải trả người lao động	314	4.12	1.597.957.380	766.180.043
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	943.233.425	1.829.931.674
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.106.014	1.106.014
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		79.276.057.734	75.730.459.313
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.14	79.276.057.734	75.730.459.313
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		87.400.000.000	87.400.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		87.400.000.000	87.400.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		240.696.885	240.696.885
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		137.610.700	137.610.700
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8.502.249.851)	(12.047.848.272)
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(12.047.848.272)	(14.976.208.743)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.545.598.421	2.928.360.471
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		83.485.736.766	79.424.066.824



Phan Thanh Cường
Tổng Giám đốc

Ninh Thuận, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Nguyễn Thanh Vân
Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Thúy
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	44.072.959.812	37.430.199.664
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		44.072.959.812	37.430.199.664
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	36.777.696.546	31.443.383.627
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.295.263.266	5.986.816.037
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.798.610.689	1.726.475.116
6. Chi phí tài chính	22		-	59.507
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.4	4.633.386.869	4.129.770.894
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.460.487.086	3.583.460.752
9. Thu nhập khác	31		60.775.946	39.215.715
10. Chi phí khác	32		29.315.006	6.629.253
11. Lợi nhuận khác	40		31.460.940	32.586.462
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.491.948.026	3.616.047.214
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.5	946.349.605	687.686.743
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.545.598.421	2.928.360.471
15. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	70	4.14.4	4.057	3.351

Phan Thanh Cường

Tổng Giám đốc

Ninh Thuận, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Nguyễn Thanh Vân

Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Thúy

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.491.948.026	3.616.047.214
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.6	2.369.790.747	2.369.408.188
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	5.3	(1.793.387.669)	(1.719.819.471)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		5.068.351.104	4.265.635.931
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(855.646.803)	131.706.061
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(599.055.355)	(32.976.861)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		461.293.391	567.526.650
Tăng giảm chi phí trả trước	12		553.245.162	(1.777.179.545)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.11	(891.571.475)	(560.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.736.616.024	2.594.712.236
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.047.390.104)	(272.727.273)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(34.846.332.118)	(29.850.131.600)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		41.456.332.118	26.715.275.481
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.326.732.902	929.295.171
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.110.657.202)	(2.478.288.221)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		1.625.958.822	116.424.015
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		622.503.535	506.079.520
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	2.248.462.357	622.503.535

Phan Thanh Cường
Tổng Giám đốc

Ninh Thuận, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Nguyễn Thanh Vân
Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Thúy
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Ninh Chữ (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp nhà nước được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định phê duyệt Phương án Cổ phần hóa Khách sạn Ninh Chữ số 1660/1999/QĐ ngày 31 tháng 05 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4303000001 ngày 24 tháng 01 năm 2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Ninh Thuận cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 4500197295 vào ngày 30 tháng 05 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 87.400.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		Giá trị (nghìn VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (nghìn VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn TNHH Một TV	Việt Nam	45.820.600	52,43	45.820.600	52,43
Công ty TNHH XNK Liên Thái Bình Dương	Việt Nam	18.400.000	21,05	18.400.000	21,05
Công ty TNHH TM DV Phan Thành	Việt Nam	7.500.000	8,58	7.500.000	8,58
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến Thiết Ninh Thuận	Việt Nam	5.500.000	6,29	5.500.000	6,29
Tổng Cty TNHH MTV Phát triển Nhà Bến Thành	Việt Nam	3.464.800	3,96	3.464.800	3,96
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Việt Nam	2.500.000	2,86	2.500.000	2,86
Công ty Địa Ốc Đại Á	Việt Nam	2.500.000	2,86	2.500.000	2,86
Bà Nguyễn Thủy Linh	Việt Nam	663.000	0,76	663.000	0,76
Công ty CP Muối Ninh Thuận	Việt Nam	350.000	0,40	350.000	0,40
Công ty TNHH TM Xây Dựng Sơn Long Thuận	Việt Nam	347.400	0,40	347.400	0,40
Các cổ đông khác	Việt Nam	354.200	0,41	354.200	0,41
Cộng		87.400.000	100,00	87.400.000	100,00

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Thị trấn Khánh Hải, Huyện Ninh Hải, Tỉnh Ninh Thuận.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 133 (31/12/2017: 132).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh khách sạn nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa;
- Kinh doanh phòng hát karaoke;
- Kinh doanh dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng BIDV;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	08 – 10 năm
▪ TSCĐ hữu hình khác	08 – 25 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 02 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Chi phí trả trước khác.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ, bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	27.296.068	21.448.513
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	378.506.840	509.979.600
Tiền đang chuyển	32.659.449	91.075.422
Tương đương tiền	1.810.000.000	-
Cộng	2.248.462.357	622.503.535

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi quyền chọn với kỳ hạn quyền chọn 12 và 13 tháng, kỳ hạn gốc 03 tháng, lãi suất tiền gửi kỳ hạn từ 7,2 – 8,3%/năm. Công ty được quyền rút trước hạn một phần hoặc toàn bộ vốn gốc.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty TNHH Enercon Việt Nam	562.081.736	-
Sở Thương mại và Du lịch tỉnh Ninh Thuận	162.678.073	-
Các khách hàng khác	559.260.277	429.978.026
Cộng	1.284.020.086	429.978.026

Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 6.	16.959.645	83.421.672
--	------------	------------

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu người lao động	-	10.395.000
Lãi tiền gửi tiết kiệm	466.654.767	790.524.300
Phải thu khác	18.480.000	19.850.000
Cộng	485.134.767	820.769.300

4.5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	323.458.014	-	295.716.735	-
Công cụ, dụng cụ	552.637.083	-	39.202.901	-
Hàng hóa	594.738.587	-	536.858.693	-
Cộng	1.470.833.684	-	871.778.329	-

(Xem tiếp trang sau)

CONG TY CO PHAN DU LICH SAI GON NINH CHU

Địa chỉ: Thị trấn Khánh Hải, Huyện Ninh Hải, Tỉnh Ninh Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2018	60.292.437.980	11.919.578.827	3.207.557.855	1.825.652.862	77.245.227.524
Tại ngày 31/12/2018	<u>60.292.437.980</u>	<u>11.919.578.827</u>	<u>3.207.557.855</u>	<u>1.825.652.862</u>	<u>77.245.227.524</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2018	17.718.108.036	8.729.131.215	1.999.628.567	1.154.308.101	29.601.175.919
Khấu hao trong năm	1.435.910.009	687.802.772	201.321.598	44.756.368	2.369.790.747
Tại ngày 31/12/2018	<u>19.154.018.045</u>	<u>9.416.933.987</u>	<u>2.200.950.165</u>	<u>1.199.064.469</u>	<u>31.970.966.666</u>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2018	42.574.329.944	3.190.447.612	1.207.929.288	671.344.761	47.644.051.605
Tại ngày 31/12/2018	<u>41.138.419.935</u>	<u>2.502.644.840</u>	<u>1.006.607.690</u>	<u>626.588.393</u>	<u>45.274.260.858</u>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.207.835.627 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là công trình nhà hàng tiệc cưới – hội nghị.

4.8. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	2.466.550.958
Các khoản khác	-	1.201.786.842
Cộng	-	3.668.337.800
Dài hạn:		
Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ	2.947.987.978	304.019.196
Các khoản khác	691.728.719	220.604.863
Cộng	3.639.716.697	524.624.059

4.9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ông Nguyễn Thanh Xuân	73.241.100	73.241.100	2.031.500	2.031.500
Công ty CP Thương Mại và Dịch vụ Ninh Thuận	65.733.999	65.733.999	18.036.364	18.036.364
Phải trả cho các đối tượng khác	444.554.024	444.554.024	378.720.367	378.720.367
	583.529.123	583.529.123	398.788.231	398.788.231

4.10. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Bà Mai Thị Thương	120.000.000	-
Các khách hàng khác	772.313.730	518.582.363
Cộng	892.313.730	518.582.363
Trong đó, người mua trả tiền trước là các bên liên quan - Xem thêm mục 6.	73.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	591.833.213	-	2.258.753.539	2.884.306.844	-	51.157.180
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	159.022	4.486.951	4.503.192	-	175.263
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	182.464.873	946.349.605	891.571.475	-	127.686.743
Thuế thu nhập cá nhân		8.915.465	68.426.306	49.486.671	10.024.170	-
Thuế tài nguyên			2.138.154	2.138.154	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất			145.634.353	145.634.353	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	591.833.213	191.539.360	3.428.788.908	3.980.640.689	10.024.170	179.019.186

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người lao động

Là quỹ lương dùng để chi thưởng cho người lao động.

4.13. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Nhận đặt cọc	250.000.000	-
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	220.736.000	210.743.000
Bảo hiểm khách ngủ tại khách sạn	159.476.500	159.476.500
Phải trả người lao động	85.580.553	1.126.460.280
Phí từ thiện	82.398.000	76.656.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	145.042.372	256.595.894
Cộng	943.233.425	1.829.931.674
Trong đó, phải trả khác là các bên liên quan - Xem thêm mục 6.	82.398.000	76.656.000

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH SÀO GÒN NINH CHỨ

Địa chỉ: Thị trấn Khánh Hải, Huyện Ninh Hải, Tỉnh Ninh Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Vốn chủ sở hữu

4.14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2017	87.400.000.000	240.696.885	137.610.700	(14.976.208.743)	72.802.098.842
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.928.360.471	2.928.360.471
Tại ngày 01/01/2018	87.400.000.000	240.696.885	137.610.700	(12.047.848.272)	75.730.459.313
Lãi trong năm nay	-	-	-	3.545.598.421	3.545.598.421
Tại ngày 31/12/2018	87.400.000.000	240.696.885	137.610.700	(8.502.249.851)	79.276.057.734

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn TNHH Một TV	45.820.600.000	45.820.600.000
Công ty TNHH XNK Liên Thái Bình Dương	18.400.000.000	18.400.000.000
Công ty TNHH TM DV Phan Thành	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến Thiết Ninh Thuận	5.500.000.000	5.500.000.000
Tổng Cty TNHH MTV Phát triển Nhà Bến Thành	3.464.800.000	3.464.800.000
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty CP Địa ốc Đại Á	2.500.000.000	2.500.000.000
Bà Nguyễn Thùy Linh	663.000.000	663.000.000
Công ty CP Muối Ninh Thuận	350.000.000	350.000.000
Công ty TNHH TM Xây dựng Sơn Long Thuận	347.400.000	347.400.000
Vốn góp của các đối tượng khác	354.200.000	354.200.000
Cộng	87.400.000.000	87.400.000.000

4.14.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	874.000	874.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	874.000	874.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	874.000	874.000

4.14.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.545.598.421	2.928.360.471
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	874.000	874.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	4.057	3.351

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu khách sạn	17.036.684.841	15.713.605.020
Doanh thu nhà hàng	22.624.489.913	17.175.709.637
Dịch vụ lữ hành	930.499.299	1.416.582.272
Doanh thu khác	3.481.285.759	3.124.302.735
Cộng	44.072.959.812	37.430.199.664
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan – Xem thêm mục 6:	2.491.203.516	1.625.164.941

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn dịch vụ khách sạn	10.621.203.814	10.160.227.555
Giá vốn dịch vụ nhà hàng	21.480.024.263	16.712.090.832
Giá vốn dịch vụ lữ hành	838.945.906	1.193.024.240
Giá vốn khác	3.837.522.563	3.378.041.000
Cộng	36.777.696.546	31.443.383.627

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	1.793.387.669	1.719.819.471
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.223.020	6.655.645
Cộng	1.798.610.689	1.726.475.116

5.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân công	3.171.493.535	2.722.876.006
Chi phí công cụ, dụng cụ	20.866.139	14.826.708
Chi phí khấu hao	100.000.000	100.000.000
Thuế, phí, lệ phí	155.042.507	151.031.353
Hoàn thuế đất những năm trước	-	(193.566.848)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	351.927.001	371.246.321
Chi phí khác bằng tiền	834.057.687	963.357.354
Cộng	4.633.386.869	4.129.770.894

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	4.491.948.026	3.616.047.214
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	239.800.000	201.706.000
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính (chưa trừ chuyển lỗ)	4.731.748.026	3.817.753.214
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	(379.319.499)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (đã trừ chuyển lỗ)	4.731.748.026	3.438.433.715
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	946.349.605	687.686.743

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí khi tính thuế.

5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.681.832.548	9.100.932.153
Chi phí nhân công	15.323.400.554	12.688.036.576
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.369.790.747	2.369.408.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.463.281.324	5.188.996.995
Chi phí khác bằng tiền	4.657.010.736	4.975.972.019
Cộng	39.495.315.909	34.323.345.931

6. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn
2. Công ty Dịch vụ Lữ hành Saigontourist
3. CN Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Saigontourist tại Nha Trang

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng:		
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	-	83.421.672
Công ty Dịch vụ Lữ hành Saigontourist	8.160.001	-
CN Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Saigontourist tại Nha Trang	8.799.644	-
Cộng – Xem thêm mục 4.3	16.959.645	83.421.672
	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Người mua trả tiền trước – Xem thêm mục 4.10:		
Công ty Dịch vụ Lữ hành Saigontourist	(73.000.000)	-
	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải trả ngắn hạn khác – Xem thêm mục 4.13:		
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	(82.398.000)	(76.656.000)
Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cung cấp dịch vụ:		
Công ty Dịch vụ Lữ hành Saigontourist	191.072.727	288.420.002
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	286.542.217	108.111.672
CN Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Saigontourist tại Nha Trang	2.013.588.572	1.228.633.267
Cộng – Xem thêm mục 5.1	2.491.203.516	1.625.164.941

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	151.200.000	151.200.000
Lương Tổng Giám đốc	518.400.000	518.400.000
Lương các nhân viên quản lý chủ chốt khác	720.000.000	720.000.000
Cộng	1.389.600.000	1.389.600.000

7. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	50.400.000	50.400.000

8. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 05 năm, và được gia hạn 05 năm 01 lần:

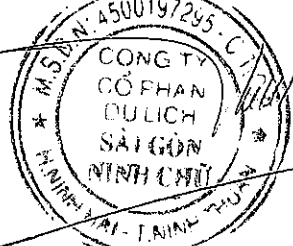
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	145.634.353	145.634.353

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Từ 1 năm trở xuống	145.634.353	145.634.353
Trên 1 năm đến 5 năm	145.634.353	291.268.706
Cộng	291.268.706	436.903.059

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Phan Thanh Cường
 Tổng Giám đốc
 Ninh Thuận, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Nguyễn Thanh Vân
 Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Thuý
 Người lập